

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC
PHẨM QUẢNG NGÃI**

VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Báo cáo kiểm toán độc lập	03 - 04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
• Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	09- 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là Nhóm công ty) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt là APFCO, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi, thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300321643 ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27 tháng 12 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 108.935.570.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2014
Ông Vũ Lam Sơn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/04/2014
Ông Ngô Văn Tươi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2014
Ông Lê Tuấn Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2014
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2014 Từ nhiệm ngày 27/9/2015
Ông Trần Thanh Chương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2014
Ông Trần Ngọc Hải	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2014

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thị Như Hoa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/04/2014
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2014
Ông Phạm Văn Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2014

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Võ Văn Danh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 08/05/2014
Ông Ngô Văn Tươi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 08/05/2014
Ông Lê Tuấn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 08/05/2014
Ông Vũ Lam Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 08/05/2014
Ông Trần Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 08/05/2014
Ông Trần Đức Thạch	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08/05/2014

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán D.T.L Miền Trung (Trụ sở chính: 197 Lê Đình Lý, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.363.3334; Fax: (84) 0511.363.3334; Website: www.rsm.com.vn).

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ VĂN DANH



Số: 18HN/BCKT-DTLMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 10/3/2016 từ trang 5 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 4.2 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó trình bày về việc Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con. Để bảo đảm tính so sánh, một vài số liệu so sánh đã được điều chỉnh lại như được trình bày tại mục 4.27 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại mục (d) của Thuyết minh 23 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối còn lại trên Báo cáo tài chính hợp nhất đến 31/12/2014 là 37.835.930.749 đồng, tuy nhiên trong năm 2015 Công ty đã thực hiện phân phối theo số lợi nhuận là 44.731.756.305 đồng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 21/03/2015.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1309-2015-026-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Miền Trung

Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Kim Văn Việt

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1486-2015-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		892.518.185.399	921.272.602.244
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	52.006.528.022	71.337.986.849
1. Tiền	111		52.006.528.022	35.337.986.849
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	36.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		275.790.620.393	181.177.443.339
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	255.290.127.239	157.933.059.732
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.731.599.941	18.820.570.470
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	16.684.724.111	6.553.298.553
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(9.915.830.898)	(2.129.485.416)
IV. Hàng tồn kho	140		479.934.114.419	631.115.329.877
1. Hàng tồn kho	141	10	479.934.114.419	631.115.329.877
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		84.786.922.565	37.641.842.179
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.325.175.779	8.621.321.861
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		80.461.746.786	28.856.422.165
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	164.098.153
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		712.126.603.029	701.645.087.419
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		493.445.400	541.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	493.445.400	541.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		630.230.840.649	647.651.484.764
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	625.172.662.928	642.403.923.204
- Nguyên giá	222		1.202.882.014.513	1.079.851.381.939
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(577.709.351.585)	(437.447.458.735)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	5.058.177.721	5.247.561.560
- Nguyên giá	228		11.636.789.113	11.381.589.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.578.611.392)	(6.134.027.553)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		43.130.243.665	39.904.100.767
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	43.130.243.665	39.904.100.767
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		506.590.000	506.590.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	506.590.000	506.590.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.765.483.315	13.041.911.888
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	21.447.248.567	13.041.911.888
2. Lợi thế thương mại	269	16	16.318.234.748	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.604.644.788.428	1.622.917.689.663

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.159.413.718.826	1.251.351.822.683
I. Nợ ngắn hạn	310		1.005.153.329.539	993.356.954.028
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	26.489.212.269	36.084.114.588
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	9.998.955.693	7.815.425.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	20.667.507.740	34.436.923.950
4. Phải trả người lao động	314		23.828.835.461	11.444.731.039
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	6.575.103.679	8.030.720.020
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.727.272	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	5.890.416.045	3.708.073.397
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	901.184.435.344	872.916.449.313
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.446.136.036	18.920.516.521
II. Nợ dài hạn	330		154.260.389.287	257.994.868.655
1. Phải trả dài hạn khác	337		384.008.300	384.008.300
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	153.445.042.035	257.610.860.355
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		431.338.952	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		445.231.069.602	371.565.866.980
I. Vốn chủ sở hữu	410		445.231.069.602	371.565.866.980
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	108.935.570.000	108.935.570.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108.935.570.000	108.935.570.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	36.534.952.620	36.534.952.620
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	23	584.231.297	(441.462.008)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	168.041.138.992	165.396.528.240
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421	23	86.947.556.854	37.835.930.749
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6.895.825.556)	(149.180.929)
- LNST chưa phối kỳ này	421b		93.843.382.410	37.985.111.678
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		44.187.619.839	23.304.347.379
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1.604.644.788.428	1.622.917.689.663

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN ĐỨC THẠCH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN ĐỨC THẠCH

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ VĂN DANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	24	3.267.653.859.619	2.276.365.004.742
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.813.820.240
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	24	3.267.653.859.619	2.273.551.184.502
4. Giá vốn hàng bán	11	25	2.833.679.914.511	2.003.893.128.545
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		433.973.945.108	269.658.055.957
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.548.835.787	1.537.509.501
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	27	73.512.533.553	66.287.977.786
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		67.503.314.059	64.581.609.084
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		208.987.444.321	138.775.372.631
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		46.899.320.811	20.030.876.224
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		107.123.482.210	46.101.338.817
12. Thu nhập khác	31	28	1.642.284.692	7.218.583.946
13. Chi phí khác	32	29	2.611.761.040	1.564.317.589
14. Lợi nhuận khác	40		(969.476.348)	5.654.266.357
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	106.154.005.862	51.755.605.174
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.242.229.983	9.669.303.606
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		431.338.952	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	103.480.436.928	42.086.301.568
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		94.659.428.284	42.425.498.702
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.821.008.644	(339.197.134)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	8.652	3.895
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		8.652	3.895

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





TRẦN ĐỨC THẠCH

TRẦN ĐỨC THẠCH

VÕ VĂN DANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	106.154.005.862	51.755.605.174
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	133.773.003.571	87.163.738.738
- Các khoản dự phòng	03	7.786.345.482	1.529.852.976
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.350.522.212	(522.538.587)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(295.426.954)	3.250.934.478
- Chi phí lãi vay	06	67.503.314.059	64.581.609.084
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	317.271.764.232	207.759.201.863
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(154.537.115.265)	75.778.596.240
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	151.181.215.458	(238.423.889.910)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.018.185.191)	(5.737.096.137)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.109.190.597)	(10.728.804.313)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(67.503.314.059)	(64.879.498.611)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.701.449.973)	(14.862.926.277)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	304.299.703	187.508.193.045
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(11.815.268.003)	(130.600.359.578)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	222.072.756.305	5.813.416.322
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(98.822.736.128)	(130.340.165.178)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.818.182	9.848.441.818
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(36.362.774.461)	(30.767.747.097)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.493.500.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	454.416.175	607.138.997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(134.729.276.232)	(149.158.831.460)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.189.134.627.857	2.653.913.601.748
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.255.483.648.626)	(2.432.647.427.737)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(106.663.422.599)	166.745.968.968
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(19.319.942.526)	23.400.553.830
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	71.337.986.849	47.935.464.408
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(11.516.301)	1.968.611
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	52.006.528.022	71.337.986.849

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN ĐỨC THẠCH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN ĐỨC THẠCH

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ VĂN DANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt là APFCO, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300321643 ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27 tháng 12 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 108.935.570.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Công ty đầu tư vào 04 công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Nhóm công ty).

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2015 gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu	Số 74, Lô 23, Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh
Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn ĐăkTô	Thôn 1, Xã Tân Cảnh, Huyện ĐăkTô, Tỉnh KonTum
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai	15 Ngô Mây, Phường An Tân, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai
Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi	Thôn Thế Long, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	241 Lê Trung Đình, Phường Trần Hưng Đạo, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	Thôn Long Châu, Thị trấn La Hai, Huyện Đồng Xuân, Tỉnh Phú Yên
Xưởng Cơ khí	Tổ dân phố Liên Hiệp II, P. Trương Quang Trọng, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu tín chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm công ty

Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 04 công ty con trực tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

1.6. Số lượng các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp

Công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV CB tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, huyện Sê-Pôn, tỉnh Savannakhets, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.	Sản xuất tinh bột sắn	100%	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất tinh bột sắn	51%	51%
Công ty TNHH Tinh Bột Gensun Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện ĐắkR'láp, Tỉnh ĐắkNông	Sản xuất tinh bột sắn	51%	51%
Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Sản xuất tinh bột sắn	51%	51%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm công ty từ 01/01 đến 31/12 hằng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Nhóm công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong năm Nhóm công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.2 dưới đây.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.2 Áp dụng các Chuẩn mực và Hướng dẫn kế toán mới

Nhóm công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015.

4.3 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Nhóm công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ thay đổi do áp dụng chính sách kế toán mới như được nêu tại mục 4.4.

4.4 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.6 Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch mua bán;
- Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ 3 năm;

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	2,5 – 12
Phương tiện vận tải	3 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5 – 8

4.10 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.11 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

4.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay; được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ công ty hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính hợp nhất.

4.20 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến bán hàng và quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi...

4.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.22 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do nhà máy nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do nhà máy nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai – CS1: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do nhà máy nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai – CS2: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do nhà máy nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do nhà máy nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Sơn Hải: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do nhà máy nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Kon Tum: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do nhà máy nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gensun Đăk Nông: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do nhà máy nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi – CS1: Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động chế biến nông sản do Công ty nằm trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn.

Văn phòng Công ty, Xưởng Cơ khí, Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi: Áp dụng thuế suất 22%.

Thuế giá trị gia tăng

Áp dụng mức thuế suất theo mức thuế qui định cho từng mặt hàng. Riêng đối với hoạt động xuất khẩu tinh bột sắn: Áp dụng thuế suất 0%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Nhóm công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Nhóm công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, các khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.24 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn không quá 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

4.25 Số liệu so sánh

Như trình bày tại mục 4.2, từ năm 2015, Nhóm công ty đã áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Do ảnh hưởng của việc áp dụng các hướng dẫn trong thông tư này nên để bảo đảm tính so sánh của các số liệu, một vài số liệu của bảng cân đối hợp nhất ngày 31/12/2014, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 đã được trình bày lại, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (trích):

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm (trình bày lại)	Số đầu năm (đã trình bày trước đây)
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.553.298.553	
2. Phải thu dài hạn khác	216	541.000.000	
3. Các khoản phải thu khác	135		4.804.828.933
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.748.469.620
5. Tài sản dài hạn khác	268		541.000.000

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu năm (trình bày lại)	Số đầu năm (đã trình bày trước đây)
1. Quỹ đầu tư phát triển	418	165.396.528.240	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	142.701.233.240
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	22.695.295.000

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (trích):

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước (trình bày lại)	Năm trước (đã trình bày trước đây)
1. Thu nhập khác	31	7.218.583.946	14.288.620.070
2. Chi phí khác	32	1.564.317.589	8.634.353.713

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngoại tệ	Số cuối năm	Ngoại tệ	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ		26.522.157.222		30.412.459.136
+ VND	-	26.522.157.222		29.946.140.191
+ LAK (Kip Lào)	-	-	177.307.584,00 #	466.318.945
- Tiền gửi ngân hàng		23.069.830.741		4.925.527.713
+ VND	-	15.011.753.740		3.338.555.974
+ USD	359.093,37 #	8.058.077.001	64.994,00 #	1.389.166.009
+ LAK (Kip Lào)	-	-	75.211.304,00 #	197.805.730
- Tiền đang chuyển		2.414.540.059		-
- Các khoản tương đương tiền	-	-	-	36.000.000.000
Cộng		52.006.528.022		71.337.986.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Vật tư Dịch vụ Nông lâm nghiệp Kon Tum	14.890.952.030	14.890.952.030
Công ty TNHH Bột sắn JUXIANG XIAMEN	3.284.575.000	-
Công ty TNHH Thương mại Việt Trung	34.227.839.500	11.573.028.500
Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd	36.259.843.000	11.209.537.000
Chungman Trading Co., Ltd	7.994.024.063	16.594.087.000
Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	67.529.829.000	67.529.829.000
Công ty TNHH Neo Nam Việt	-	4.818.559.000
Công ty TNHH Hùng Thái	-	1.000.000.000
Foshan Guangji Trading Co., Ltd	-	1.706.124.000
Doanh nghiệp tư nhân Hòa Thắng	-	1.889.813.006
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	-	1.199.264.880
Công ty Cổ phần Hồ Nam	-	10.142.400.000
Công ty TNHH MTV XNK Thương mại Quảng Phát	-	11.909.800.000
Các đối tượng khác	91.103.064.646	3.469.665.316
Cộng	255.290.127.239	157.933.059.732

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Gia công Cơ khí Phúc Khang	246.551.250	5.208.000.000
Công ty TNHH MTV Trần Quang	370.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nghĩa Đức Tín	54.000.000	-
Công ty TNHH TM và DV Phú An Viên	50.000.000	-
Phú Thái	52.031.200	-
Trung tâm Khoa học và Công nghệ Môi trường	35.750.000	-
Công ty TNHH MTV Gia công Cơ khí Phúc Khang	9.049.911.000	-
Công ty TNHH Hà Mai	221.494.830	-
Công ty TNHH Khánh Tài	161.881.000	-
Trung tâm nghiên cứu và QT môi trường NN Miền Trung và Tây Nguyên	47.000.000	-
Trung tâm Bảo vệ môi trường TP Đà Nẵng	-	120.500.000
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	895.284.409
Công ty TNHH MTV Đức Tạo	-	4.426.600.000
Công ty TNHH MTV Norvin	-	4.882.099.230
Các đối tượng khác	3.442.980.661	3.288.086.831
Cộng	13.731.599.941	18.820.570.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.463.864.381	-	1.719.943.520	-
Bảo hiểm xã hội	73.302.402	-	25.721.701	-
Chi hộ dự án K'rong No	2.483.477.000	-	-	-
Ông Ngô Thuận Hiếu	1.842.400.000	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	-	-	-
Ông Lê Phi Hùng	3.070.000.000	-	-	-
Phải thu của người lao động	687.327.750	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	30.451.100	-	28.526.100	-
Hồ Thị Như Liên	4.300.000.000	3.290.000.000	4.300.000.000	1.290.000.000
Nguyễn Thị Như Loan	-	-	74.223.750	-
Zhanjiang Kechao Machinery & Equipments Co.,Ltd	-	-	30.000.000	-
Lãi dự thu	-	-	81.750.000	-
Các đối tượng khác	553.901.478	-	293.133.482	-
Cộng	16.684.724.111	3.290.000.000	6.553.298.553	1.290.000.000

b. Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cục thuế tỉnh Kon Tum	492.445.400	-	-	-
Phải thu khác	1.000.000	-	-	-
Cộng	493.445.400	-	-	-

9. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn:				
- Từ 3 năm trở lên	1.199.264.880	-	-	-
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	839.485.416	-
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	8.716.566.018	-	-	-
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	1.290.000.000	-
Cộng	9.915.830.898	-	2.129.485.416	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.199.264.880	-	Trên 3 năm	1.199.264.880	359.779.464	Từ 2 đến 3 năm
Hồ Thị Như Liên	4.300.000.000	1.010.000.000	Từ 1 đến 2 năm	4.300.000.000	3.010.000.000	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty CP Vật tư Dịch vụ Nông lâm nghiệp Kon Tum	14.890.952.030	11.106.673.512	Từ 1 đến 2 năm	-	-	-
Công ty TNHH bột sắn JUXIANG XIAMEN	3.284.575.000	1.642.287.500	Từ 1 đến 2 năm	-	-	-
Cộng	23.674.791.910	13.758.961.012		5.499.264.880	3.369.779.464	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

10. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	9.352.313	-	161.469.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	44.925.444.949	-	55.808.836.838	-
Công cụ, dụng cụ	3.266.038.971	-	2.278.935.090	-
Chi phí SX, KD dở dang	16.217.108.068	-	40.018.321.134	-
Thành phẩm	413.807.243.815	-	532.171.874.609	-
Hàng hóa	1.708.926.303	-	675.892.606	-
Cộng	479.934.114.419	-	631.115.329.877	-

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	222.978.555	267.287.783
Chi phí vận chuyển hàng gửi kho	699.907.690	7.128.500.319
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	834.126.055	-
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	841.340.633	872.220.751
Chi phí trồng mì 130ha Bản Ba Nga	1.519.576.555	353.313.008
Trồng mì tại nhà máy	207.246.291	-
Cộng	4.325.175.779	8.621.321.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	10.421.256.543	7.065.063.505
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.003.996.757	2.016.200.251
Chi phí thuê đất	112.495.585	-
Chi phí hỗ trợ khắc phục thiên tai tại Cầu Sông Cô	564.968.544	1.574.062.531
Chi phí tư vấn quy hoạch vùng nguyên liệu	646.454.546	615.272.727
Chi phí lắp đặt cân điện tử 40 tấn	210.954.587	157.092.789
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đăk Tô	3.647.109.945	-
Chi phí trồng mì 130ha Bản Ba Nga	2.531.295.888	243.950.910
Chi phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	102.480.275	-
Chi phí trồng mì tại nhà máy	206.235.897	-
Hệ thống sản xuất cồn Đà Nẵng	-	153.396.026
Chi phí mở rộng bãi đậu xe	-	944.202.587
Chi phí khác	-	272.670.562
Cộng	21.447.248.567	13.041.911.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	329.307.479.542	678.801.140.413	49.295.340.005	22.447.421.979	-	1.079.851.381.939
Tăng trong năm	50.742.946.729	75.744.693.418	5.387.965.522	970.942.149	83.637.824	132.930.185.642
- Mua sắm trong năm	-	61.262.047.122	531.016.449	900.245.455	-	62.693.309.026
- XDCB hoàn thành	35.671.194.461	-	203.032.641	-	-	35.874.227.102
- Tặng khác	1.570.487.388	1.357.201.682	662.445.612	-	-	3.590.134.682
- Tặng từ hợp nhất	13.501.264.880	13.125.444.614	3.991.470.820	70.696.694	83.637.824	30.772.514.832
Giảm trong năm	5.061.482.993	3.697.236.478	530.889.355	552.806.418	-	9.842.415.244
- Tỷ lệ, nhượng bán	-	203.073.544	-	-	-	203.073.544
- Giảm khác	5.061.482.993	3.494.162.934	530.889.355	552.806.418	-	9.639.341.700
Trình bày lại	(104.841.336)	175.383.981	(7.898.061)	(36.144.584)	(83.637.824)	(57.137.824)
Số cuối năm	374.884.101.942	751.023.981.334	54.144.518.111	22.829.413.126	-	1.202.882.014.513
Khấu hao						
Số đầu năm	139.317.717.007	267.934.952.542	23.636.481.281	6.558.307.905	-	437.447.458.735
Tăng trong năm	41.583.062.948	89.604.660.938	6.700.926.933	3.524.791.977	57.137.824	141.470.580.620
- Khấu hao trong năm	37.909.412.001	86.209.075.983	5.673.472.238	3.490.239.867	-	133.282.200.089
- Tặng từ hợp nhất	3.611.433.656	3.395.584.955	1.027.454.695	34.552.110	57.137.824	8.126.163.240
- Tặng khác	62.217.291	-	-	-	-	62.217.291
Giảm trong kỳ	104.527.739	333.727.000	612.646.730	100.648.477	-	1.151.549.946
- Tỷ lệ, nhượng bán	-	166.222.592	-	-	-	166.222.592
- Giảm khác	104.527.739	167.504.408	612.646.730	100.648.477	-	985.327.354
Trình bày lại	-	-	-	-	(57.137.824)	(57.137.824)
Số cuối năm	180.796.252.216	357.205.886.480	29.724.761.484	9.982.451.405	-	577.709.351.585
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	189.989.762.535	410.866.187.871	25.658.858.724	15.889.114.074	-	642.403.923.204
Số cuối năm	194.087.849.726	393.818.094.854	24.419.756.627	12.846.961.721	-	625.172.662.928

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 534.811.653.479 VND
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 256.650.151.891 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	8.717.929.213	663.659.900	2.000.000.000	-	11.381.589.113
Tăng trong kỳ	431.383.320	255.200.000	-	45.179.982	731.763.302
- Mua sắm trong năm	-	255.200.000	-	-	255.200.000
- Tăng từ hợp nhất	431.383.320	-	-	45.179.982	476.563.302
Giảm trong năm	431.383.320	-	-	45.179.982	476.563.302
- Giảm khác	431.383.320	-	-	45.179.982	476.563.302
Trình bày lại	-	-	-	-	-
Số cuối năm	8.717.929.213	918.859.900	2.000.000.000	-	11.636.789.113
Khấu hao					
Số đầu năm	3.575.784.320	558.243.233	2.000.000.000	-	6.134.027.553
Tăng trong năm	655.445.538	71.591.667	-	45.179.982	772.217.187
- Khấu hao trong năm	419.211.815	71.591.667	-	-	490.803.482
- Tăng từ hợp nhất	236.233.723	-	-	45.179.982	281.413.705
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	282.453.366	-	-	45.179.982	327.633.348
- Tilly, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	282.453.366	-	-	45.179.982	327.633.348
Trình bày lại	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.948.776.492	629.834.900	2.000.000.000	-	6.578.611.392
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.142.144.893	105.416.667	-	-	5.247.561.560
Số cuối năm	4.769.152.721	289.025.000	-	-	5.058.177.721

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 45.179.982 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hệ thống ổn định công suất 60 Tấn/Ca	1.106.380.612	-
Dự án sấy bã Nhà máy Quảng Ngãi cơ sở 1	1.898.815.973	976.070.448
Dự án CDM	358.002.945	908.714.052
Hệ thống sản xuất cặn từ mật rỉ	3.344.266.579	3.344.266.579
Nâng cấp nhà xưởng biến tính tại NM Tân Châu	6.109.554.436	3.520.267.420
Mở rộng hệ thống xử lý nước thải tại NMTC	9.395.269.178	1.481.468.469
Dự án nâng công suất 150 tấn NMTC	2.607.661.540	1.467.053.641
Dự án sấy bã NMTC	4.872.822.540	6.480.725.438
Mua đất tại Nhà máy Gia Lai - CS1	850.000.000	850.000.000
Máy phân tách ly tâm	968.148.961	-
Dự án Nâng CS NM đồng xuân lên 100 tấnTP /ca	3.984.375.479	-
HT tách xơ bã hèm nhà máy Tân Châu	1.112.201.780	-
Dự án Dung Quất	1.063.922.967	1.063.922.967
Dự án Nhà máy cón	-	1.189.974.812
Hệ thống sản xuất bột Pregel	-	10.312.640.293
Dự án nâng công suất Nhà máy Gia Lai - CS2	-	3.063.680.605
Dự án phân hữu cơ Nhà máy Đồng Xuân	-	1.362.229.047
Dự án sấy bã Nhà máy Đồng Xuân	-	1.823.249.920
Dự án Nhà máy sản xuất Tinh bột sắn M-Đrắk	4.122.104.029	-
Các dự án khác	1.336.716.646	2.059.837.076
Cộng	43.130.243.665	39.904.100.767

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác				
- Công ty CP Thương Mại Sabeco Miền Trung	501.290.000	-	501.290.000	-
- Công ty CP Sữa Việt Nam	5.300.000	-	5.300.000	-
Cộng	506.590.000	-	506.590.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Lợi thế thương mại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	-	-
Phát sinh từ việc mua công ty con trong năm	18.438.074.271	-
Đã phân bổ trong năm	2.119.839.523	-
Tồn thất	-	-
Số dư cuối năm	16.318.234.748	-

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh nghiệp tư nhân Hoài Phương	286.475.000	976.506.500
Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Diệu Trang Kon Tum	661.212.000	-
Công ty TNHH Thương mại Minh Tuấn	509.991.500	529.460.400
Công ty CP Tổng hợp Việt Phú	218.622.000	563.561.000
Công ty TNHH TM & KT Vạn Lâm	27.720.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Nguyên EVN	148.733.155	-
Công ty TNHH MTV Kim Ngọc Đắc Nông	56.515.632	-
Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd	901.220.426	9.786.604.000
Công ty CP Bao bì Việt Phú (BBVP)	245.864.994	1.769.472.000
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	5.585.053.259
Công ty TNHH TM&DV Anh Dũng	-	2.350.082.500
Zhanjiang Kechao Machinery & Equipments Co.,Ltd	-	1.839.727.620
Công ty Cổ phần Xây dựng Sê Kông	-	985.692.158
Hoàng Thiện	-	852.754.891
Đại lý củ mỳ tươi	-	886.035.114
Công ty TNHH Hân Tiên	-	923.500.000
Công ty TNHH MTV Nhựa bao bì Việt Phát	-	343.140.000
Doanh nghiệp tư nhân Hòa Thắng	-	801.056.025
Công ty TNHH MTV Norvin	-	518.579.269
Công ty TNHH Vĩnh Phú	-	963.965.435
Các đối tượng khác	23.432.857.562	6.408.924.417
Cộng	26.489.212.269	36.084.114.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Người mua trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và XNK Hoàng Anh Duy	343.254.340	1.013.322.680
Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	9.570.000.000	-
Nan Ninh Ju Shun Starch Co., LTD	1.096.800	4.980.458.000
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khôi	-	1.310.415.480
Fangchenggang City Meihua trading Co., Ltd	-	467.450.500
Các đối tượng khác	84.604.553	43.778.540
Cộng	9.998.955.693	7.815.425.200

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế GTGT	-	22.496.379.478	339.872.539.293	344.011.143.793	-	18.357.774.978
Thuế xuất nhập khẩu	164.098.153	-	658.287.729	494.189.576	-	-
Thuế TNDN	-	4.701.449.974	2.242.229.983	4.701.449.973	-	2.242.229.984
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.270.931	2.747.552.307	2.742.852.308	-	7.970.930
Thuế tài nguyên	-	57.340.189	486.211.787	484.020.128	-	59.531.848
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.574.285.236	1.574.285.236	-	-
Phí và lệ phí	-	7.178.483.378	39.569.918	7.218.053.296	-	-
Các loại thuế khác	-	-	19.000.000	19.000.000	-	-
Cộng	164.098.153	34.436.923.950	347.639.676.253	361.244.994.310	-	20.667.507.740

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	1.645.625.904	2.243.698.571
Tríc trước tiền điện phục vụ sản xuất	2.568.863.682	1.860.088.533
Trích trước chi phí vận chuyển bột	2.304.440.832	3.357.079.260
Tiền nước	37.405.261	-
Chi phí khác	18.768.000	569.853.656
Cộng	6.575.103.679	8.030.720.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	116.721.939	26.763.136
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	368.293.955	391.643.869
Lãi vay phải trả	2.033.177.789	-
Cổ tức phải trả	263.595.384	319.416.539
Phải trả khác	3.108.626.978	2.970.249.853
Cộng	5.890.416.045	3.708.073.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Vietinbank - CN Quảng Ngãi	818.075.946.204	818.075.946.204	3.171.746.477.037	3.133.929.679.486	780.259.148.653	780.259.148.653
+ VND	299.103.999.224	299.103.999.224	1.145.367.346.407	1.112.570.923.130	266.307.573.947	266.307.573.947
+ USD	242.911.531.284	242.911.531.284	1.072.828.625.067	1.096.224.667.730	266.307.573.947	266.307.573.947
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	2.493.011,00 #	56.192.467.940	72.538.723.340	732.000,00 #	-	-
+ VND	285.732.089.973	285.732.089.973	1.274.111.689.652	1.270.370.635.466	281.991.035.797	281.991.035.797
+ USD	251.396.907.973	251.396.907.973	1.098.163.050.076	1.115.748.615.480	268.382.473.377	268.382.473.377
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	1.523.300,00 #	34.335.182.000	175.948.639.566	155.222.020.006	13.608.562.420	13.608.562.420
+ VND	233.239.857.007	233.239.857.007	752.267.438.959	750.988.120.870	231.960.538.909	231.960.538.909
+ USD	151.138.357.807	151.138.357.807	589.499.061.888	664.977.492.990	226.616.788.909	226.616.788.909
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.642.480,00	82.101.499.200	162.768.377.080	86.010.627.880	250.000,00 #	5.343.750.000
- Ngân hàng Vietinbank - CN Quảng Ngãi	83.108.489.140	83.108.489.140	105.540.639.140	115.089.450.660	92.657.300.660	92.657.300.660
+ VND	8.630.049.580	8.630.049.580	8.630.049.580	13.708.622.140	13.708.622.140	13.708.622.140
+ USD	8.630.049.580	8.630.049.580	8.630.049.580	13.708.622.140	13.708.622.140	13.708.622.140
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	69.856.075.920	69.856.075.920	69.856.075.920	78.324.978.520	78.324.978.520	78.324.978.520
+ VND	66.900.000.000	66.900.000.000	66.900.000.000	62.400.000.000	62.400.000.000	62.400.000.000
+ USD	131.148,00 #	2.956.075.920	2.956.075.920	15.924.978.520	15.924.978.520	15.924.978.520
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	4.610.363.640	4.610.363.640	4.610.363.640	623.700.000	623.700.000	623.700.000
+ VND	4.610.363.640	4.610.363.640	4.610.363.640	623.700.000	623.700.000	623.700.000
+ USD	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	12.000.000	12.000.000	22.444.150.000	22.432.150.000	-	-
+ VND	12.000.000	12.000.000	22.444.150.000	22.432.150.000	-	-
+ USD	-	-	-	-	-	-
Cộng	901.184.435.344	901.184.435.344	3.277.287.116.177	3.249.019.130.146	872.916.449.313	872.916.449.313

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI VÀ CÁC CÔNG TY CON
48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b. Dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	153.445.042.035	153.445.042.035	17.388.150.820	121.553.969.140	257.610.860.355	257.610.860.355
+ VND	18.769.133.333	18.769.133.333	1.388.500.000	28.986.569.580	46.367.202.913	46.367.202.913
+ USD	18.769.133.333	18.769.133.333	1.388.500.000	28.986.569.560	46.367.202.913	46.367.202.913
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	124.759.789.342	124.759.789.342	294.917.820	85.219.535.820	209.684.407.442	209.684.407.442
+ VND	121.985.306.932	121.985.306.932		81.900.000.000	203.885.306.932	203.885.306.932
+ USD	123.091,50	2.774.482.410	294.917.820	3.319.535.820	5.799.100.510	5.799.100.510
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	9.916.119.360	9.916.119.360	15.704.733.000	7.347.863.640	1.559.250.000	1.559.250.000
+ VND	9.916.119.360	9.916.119.360	15.704.733.000	7.347.863.640	1.559.250.000	1.559.250.000
+ USD						
Nợ dài hạn						
Cộng	153.445.042.035	153.445.042.035	17.388.150.820	121.553.969.140	257.610.860.355	257.610.860.355

Tại ngày 31/12/2015 Công ty có các hợp đồng vay dài hạn cụ thể sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI VÀ CÁC CÔNG TY CON
 48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Hợp đồng (số HD, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
A. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam_CN Quảng Ngãi (Ngân hàng Vietcombank_CN Quảng Ngãi)						
I. Vay VND						
1. HĐTD số 1464/09/NHNT.QNg ngày 31/3/2009	1.700.000.000	1.700.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy Tân Châu	84 tháng	13,5%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
2. HĐTD số 2112/09/NHNT.QNg ngày 20/8/2009	58.000.000.000	33.000.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy Cồn Ethanol	96 tháng	13,7%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
3. HĐTD số 0491/10/NHNT.QNg ngày 01/12/2010	4.950.000.000	4.950.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy TBS Mang Yang	72 tháng	14%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
4. HĐTD số 0197/11/NHNT.QNg ngày 03/08/2011	1.900.000.000	1.900.000.000	Đầu tư xây dựng mở rộng Nhà máy TBS Mang Yang	60 tháng	14%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
5. HĐTD số 0243/13/NHNT.QNg ngày 23/07/2013	28.100.000.000	7.000.000.000	Mua nhà máy Gia Lai -CS2 (An Khê)	72 tháng	11,1%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
6. HĐTD số 0324/13/NHNT.QNg ngày 31/10/2013	22.800.000.000	4.500.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy TBS Sepon - Lào	84 tháng	11,1%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
7. HĐTD số 0356/14/NHNT.QNg ngày 30/09/2014	6.525.000.000	1.450.000.000	Đầu tư dự án nâng năng suất nhà máy Gia Lai- CS2	72 tháng	9,5%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
8. HĐTD số 0090/14/NHNT.QNg ngày 28/03/2014	33.000.000.000	7.000.000.000	Mở rộng kho Nhà máy Cồn Sản Đăk Tô	72 tháng	9,8%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
9. HĐTD số 0357/14/NHNT.QNg ngày 30/09/2013	21.910.306.932	5.400.000.000	Mua nhà máy Đồng Xuân	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
10. HĐTD số 0411/NHNT.QNg ngày 13/11/2014	10.000.000.000	-	Đầu tư dự án Nhà máy (tinh bột) sản Kon Tum	72 tháng	Theo thông báo từng kỳ của Ngân hàng	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng VND	188.885.306.932	66.900.000.000				
II. Vay USD						
HĐTD số 2112/09/NHNT.QNg ngày 20/8/2009	254.239,50	-	Đầu tư xây dựng Nhà máy Cồn Ethanol	96 tháng	3,55%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng USD	254.239,50	-				

Lãi suất các hợp đồng này được xác định:

- Đối với các khoản vay bằng VND: Lãi cho vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (theo lãi suất của bên cho vay) cộng 3% năm (nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay ngắn hạn VND trong cùng thời kỳ theo thông báo lãi suất của Bên cho vay).
- Đối với các khoản vay bằng USD: lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (theo lãi suất Bên cho vay) cộng với 4% năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI VÀ CÁC CÔNG TY CON
48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Hợp đồng (số HD, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay (**)	Hình thức đảm bảo
B. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam_CN Quảng Ngãi (Ngân hàng Vietinbank_CN Quảng Ngãi)						
1. HĐTD số 0520/2013/0000190 ngày 24/01/2013	13.736.050.805	5.889.522.140	Xây dựng Chợ Quảng Ngãi	96 tháng	13,5%/năm	Thế chấp 1 phần tài sản
2. HĐTD số 00520/2014/0003444 ngày 25/12/2014	1.826.900.000	1.793.600.000	Góp vốn đầu tư Công ty TNHH Tỉnh bột sắn Koutum	72 tháng	9,5%/năm	Thế chấp 1 phần tài sản
3. HĐTD số 520/2012/0000783 ngày 7/06/2012	11.836.232.108	946.927.440	Xây dựng Chợ Quảng Ngãi	120 tháng	13,5%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	<u><u>27.399.182.913</u></u>	<u><u>8.630.049.580</u></u>				

Toàn bộ các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi đều áp dụng lãi suất thả nổi. Lãi suất này được xác định bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng với biên độ tối thiểu 3,6% năm cộng chi phí vốn tăng thêm bình quân của Ngân hàng Công thương hàng năm là 3%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng.

Hợp đồng (số HD, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay (**)	Hình thức đảm bảo
C. Ngân hàng Phát triển Đầu tư Việt Nam_CN Quảng Ngãi (Ngân hàng BIDV_CN Quảng Ngãi)						
1. HĐTD số 01TH/2013/HD ngày 02/05/2013	1.559.250.000	1.559.250.000	Mua xe bồn cho Nhà máy Cồn & TBS Đaktô	60 tháng	11,2%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
2. HĐTD số 01/2015/711519 ngày 08/04/2015	12.967.233.000	3.051.113.640	Đầu tư dự án sản xuất bột Pregel	60 tháng	9,2%/năm	Thế chấp 1 phần TS
Cộng	<u><u>14.526.483.000</u></u>	<u><u>4.610.363.640</u></u>				



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	90.781.180.000	36.534.952.620	(365.829.054)	138.260.846.216	22.695.295.000	73.844.830.653
Tăng trong năm	18.154.390.000	-	-	4.440.387.024	-	42.425.498.702
Giảm trong năm	-	-	75.632.954	-	-	78.434.398.606
Số dư cuối năm trước	108.935.570.000	36.534.952.620	(441.462.008)	142.701.233.240	22.695.295.000	37.835.930.749
Trình bày lại theo Thông tư 200/TT-BTC				22.695.295.000	(22.695.295.000)	
Số dư đầu năm nay	108.935.570.000	36.534.952.620	(441.462.008)	165.396.528.240	-	37.835.930.749
Tăng trong năm	-	-	1.025.693.305	2.644.610.752	-	94.659.428.284
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	45.547.802.178
Số dư cuối năm nay	108.935.570.000	36.534.952.620	584.231.297	168.041.138.992	-	86.947.556.854

(*) Chênh lệch tỷ giá hối đoái là do chuyển đồng ngoại tệ từ đồng kip sang VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư kinh doanh vốn Nhà nước		33.654.320.000
Vốn góp của các cổ đông khác	108.935.570.000	75.281.250.000
Cộng	108.935.570.000	108.935.570.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.893.557	10.893.557
- Cổ phiếu phổ thông	10.893.557	10.893.557
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.893.557	10.893.557
- Cổ phiếu phổ thông	10.893.557	10.893.557
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	37.835.930.749	73.844.830.653
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	94.659.428.284	42.425.498.702
Phân phối lợi nhuận	45.547.802.178	78.434.398.606
Phân phối lợi nhuận năm trước	44.731.756.305	73.994.011.582
- Chia cổ tức bằng tiền	40.258.580.675	54.839.621.582
- Chi khen thưởng Ban điều hành	-	1.000.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.236.587.815	-
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	2.236.587.815	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	18.154.390.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	816.045.873	4.440.387.024
- Thuế TNDN được miễn tăng Quỹ ĐTPT	-	4.440.387.024
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	408.022.937	-
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	408.022.937	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	86.947.556.854	37.835.930.749

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/09/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

24. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	3.266.087.993.488	2.221.351.903.908
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	3.206.150.237.289	2.186.264.383.068
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	59.937.756.199	35.087.520.840
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.565.866.131	3.379.879.925
- Doanh thu chuyển nhượng dự án chợ Quảng Ngãi	-	51.633.220.909
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	2.813.820.240
+ Hàng bán bị trả lại	-	2.813.820.240
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.267.653.859.619	2.273.551.184.502

25. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.784.877.731.408	1.912.673.199.108
Giá vốn bán hàng hóa	48.802.183.103	34.800.626.337
Giá vốn dự án chợ Quảng Ngãi	-	55.395.310.830
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	1.023.992.270
Cộng	2.833.679.914.511	2.003.893.128.545

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	295.426.954	390.778.784
Cổ tức, lợi nhuận được chia	81.530.884	67.721.324
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.171.873.471	1.077.451.970
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	127.576
Thu nhập từ chuyển nhượng đầu tư tài chính	-	1.429.847
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.478	-
Cộng	2.548.835.787	1.537.509.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

27. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	67.503.314.059	64.581.609.084
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.658.047.723	1.183.702.539
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.350.522.212	522.666.163
Chi phí tài chính khác	649.559	-
Cộng	73.512.533.553	66.287.977.786

28. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	-	2.778.405.694
Hỗ trợ bán hàng	12.000.000	282.659.038
Thu nhập từ bán phế liệu, tiền điện	87.620.000	90.834.055
Tiền bồi thường bột ướt trong quá trình vận chuyển	1.282.730.400	-
Thu tiền thuế bảo vệ môi trường từ nhà cung cấp bao bì	-	3.649.730.400
Các khoản khác	259.934.292	416.954.759
Cộng	1.642.284.692	7.218.583.946

29. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản truy thu và tiền phạt chậm nộp thuế	433.827.897	906.339.380
Lãi vay chậm trả SCIC	914.830.807	-
Khấu hao xe ô tô phần vượt 1,6 tỷ	316.673.185	-
Chi phí thanh lý tài sản	35.032.770	-
Chi phí hiệp hội tinh bột sắn	-	50.000.000
Hỗ trợ nghiệm thu máy phát điện	-	100.000.000
Chi phí khác	911.396.381	507.978.209
Cộng	2.611.761.040	1.564.317.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

30. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Lợi nhuận sau thuế TNDN

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	106.154.005.862	51.755.605.174
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	28.865.917.955	14.178.875.643
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	28.949.439.849	14.363.222.021
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn được miễn thuế	22.496.872.444	
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	7.597.000	
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	-	
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 22%	1.586.397.985	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	30.727.553	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	116.625.054	-
- Doanh thu ghi nhận theo luật thuế mà chưa theo chuẩn mực kế toán	-	2.005.751.397
- Phân bổ lợi thế thương mại từ hợp nhất	2.119.839.523	6.156.336.464
- Điều chỉnh thu nhập từ chuyển nhượng Công ty liên kết	-	204.570.153
- Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	-	2.530.131.138
- Lãi vay tương ứng vốn điều lệ góp thiếu	2.591.380.290	-
- Chi phí không hợp lệ khác	-	3.466.432.869
Điều chỉnh giảm	83.521.894	184.346.378
- Cổ tức, lợi nhuận được chia thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 22%	81.530.884	67.721.324
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	1.991.010	116.625.054
Tổng thu nhập chịu thuế	135.019.923.817	65.934.480.817
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất áp dụng	2.143.476.277	14.082.153.880
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	4.440.387.024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.242.229.983	9.669.303.606
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	2.143.476.277	9.641.766.856
- Thuế TNDN truy thu từ các năm trước	98.753.706	27.536.750
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	431.338.952	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	103.480.436.928	42.086.301.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	94.659.428.284	42.425.498.702
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(408.022.937)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	408.022.937	-
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	94.251.405.347	42.425.498.702
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.893.557	10.893.557
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.652	3.895

32. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.858.391.535.327	1.908.388.910.579
Chi phí nhân công	100.594.330.812	70.219.356.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.773.003.571	86.911.229.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	494.500.286.021	225.559.422.024
Chi phí khác bằng tiền	334.335.343.899	150.663.009.934
Cộng	2.921.594.499.630	2.441.741.928.885

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI VÀ CÁC CÔNG TY CON
48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

	Năm nay			Số cuối năm			
	Tài sản cố định hữu hình						
	Doanh thu	Các khoản giảm trừ	Giá vốn	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	254.762.552.122	-	242.974.982.671	57.542.463.868	48.029.523.448	10.067.623.088	525.507.850
Nhà máy cón và tinh bột sắn Đăk Tô	1.073.841.015.799	-	1.008.175.383.195	477.156.191.627	163.417.216.673	1.436.751.980	12.261.108.827
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	1.331.461.204.893	-	1.231.366.352.401	237.489.021.737	125.379.965.451	9.826.227.043	7.686.366.387
Nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi	646.689.533.564	-	537.686.523.086	120.056.772.701	107.534.644.304	5.159.876.879	5.941.045.012
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	48.378.948.055	-	47.047.521.088	1.475.650.741	1.061.079.844	247.386.998	970.620.345
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	959.621.778.260	-	883.479.156.751	86.339.049.564	49.351.360.496	1.657.752.916	11.319.455.907
Xưởng Cơ khí	31.618.145.536	-	31.618.145.536	2.862.149.730	2.234.640.372	56.752.968	998.203.837
Văn phòng công ty	430.607.168.882	-	411.751.549.991	7.856.905.131	6.648.183.207	271.374.178.556	1.069.026.065.948
Cty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	29.340.197.626	-	27.639.709.647	73.189.291.765	4.989.119.441	752.847.334	22.241.831.698
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	365.650.627.363	-	319.157.956.523	106.997.701.280	58.996.736.744	13.129.295.466	47.271.981.716
Công ty TNHH Tinh bột Gensun Đăk Nông	27.330.710.625	-	26.960.767.866	31.916.816.369	10.046.881.605	11.895.190.252	31.470.971.745
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	-	-	-	-	-	980.375.830	752.470
Loại trừ giao dịch nội bộ	(1.931.648.023.076)	-	(1.934.178.154.214)	-	-	(50.300.192.917)	(50.300.192.917)
Cộng	3.267.653.659.619	-	2.833.679.914.511	1.202.882.014.513	577.709.351.585	276.284.065.793	1.159.413.718.825
Năm trước							Số đầu năm
Tài sản cố định hữu hình						Nợ phải thu	Nợ phải trả
Doanh thu	Các khoản giảm trừ	Giá vốn	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả	
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	265.068.493.007	2.813.820.240	249.700.956.400	55.246.810.444	42.470.961.939	6.211.404.199	1.039.836.754
Nhà máy cón và tinh bột sắn Đăk Tô	1.054.720.547.481	-	982.310.840.167	456.631.845.720	123.231.645.505	292.870.205	16.596.892.312
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	589.380.576.825	-	549.890.020.559	178.675.956.059	79.738.779.853	7.270.961.581	6.790.989.197
Nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi	526.510.925.519	-	444.322.817.513	118.607.211.867	99.582.885.223	1.447.527.060	3.335.981.058
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	37.814.237.736	-	35.355.385.316	1.475.650.741	854.694.086	132.057.352	9.000.000
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	738.708.652.143	-	688.950.441.138	79.796.072.638	34.971.339.535	2.296.116.006	7.031.166.139
Xưởng Cơ khí	9.747.438.680	-	9.747.438.680	2.875.223.274	1.961.170.464	1.041.565.000	770.000.000
Văn phòng công ty	142.370.078.714	-	141.239.627.563	7.701.186.949	6.036.937.916	158.606.832.522	1.119.374.658.996
Cty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	99.450.442.494	-	87.251.857.928	73.646.594.785	723.151.780	822.834.424	15.759.763.336
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	(1.187.406.387.657)	-	(1.184.876.256.719)	105.194.829.462	47.875.892.434	20.910.666.859	100.247.396.380
Loại trừ giao dịch nội bộ	-	-	-	-	-	(19.603.861.489)	(19.603.861.489)
Cộng	2.276.365.004.742	2.813.820.240	2.003.893.128.545	1.079.851.381.939	437.447.458.735	179.428.973.719	1.251.351.822.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính	1.489.698,48	920.944,00
- Tiền và các khoản tương đương tiền	359.093,37	64.305,00
- Phải thu của khách hàng	1.130.605,11	856.639,00
Nợ phải trả tài chính (USD)	7.898.913,66	2.443.451,50
- Phải trả người bán ngắn hạn	117.031,16	812.088,50
- Vay ngắn hạn	7.527.643,00	886.509,00
- Vay dài hạn đến hạn trả	131.148,00	744.854,00
- Vay dài hạn	123.091,50	271.239,50

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty thường xuyên đôn đốc công tác thu hồi nợ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty đã hạn chế tối đa rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	26.489.212.269	-	26.489.212.269
Chi phí phải trả	6.575.103.679	-	6.575.103.679
Vay và nợ thuê tài chính	901.184.435.344	153.445.042.035	1.054.629.477.379
Phải trả khác	5.405.400.151	384.008.300	5.789.408.451
Cộng	939.654.151.443	153.829.050.335	1.093.483.201.778
Số đầu năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	36.084.114.588	-	36.084.114.588
Chi phí phải trả	8.030.720.020	-	8.030.720.020
Vay và nợ thuê tài chính	872.916.449.313	257.610.860.355	1.130.527.309.668
Phải trả khác	2.872.006.594	384.008.300	3.256.014.894
Cộng	919.903.290.515	257.994.868.655	1.177.898.159.170

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Số cuối năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.006.528.022	-	52.006.528.022
Đầu tư tài chính	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khách hàng	242.084.296.341	-	242.084.296.341
Phải thu khác	13.394.724.111	493.445.400	13.888.169.511
Cộng	307.485.548.474	1.000.035.400	308.485.583.874

Số đầu năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.337.986.849	-	71.337.986.849
Đầu tư tài chính	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khách hàng	157.933.059.732	-	157.933.059.732
Phải thu khác	5.263.298.553	540.000.000	5.803.298.553
Cộng	234.534.345.134	1.046.590.000	235.580.935.134

6. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

7. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Tổng Giám đốc Nhóm công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 10 tháng 03 năm 2016.

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 03 năm 2016

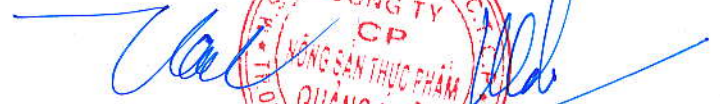
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN ĐỨC THẠCH



TRẦN ĐỨC THẠCH




VÕ VĂN DANH

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building
140 Nguyen Van Thu Street, Da Kao Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

T +848 3827 5026
F +848 3827 5027

Ha Noi Office
7th Floor, Lotus Building, 2 Duy Tan Street
Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

T +844 3795 5353
F +844 3795 5252

Central Office
197 Le Dinh Ly Street, Hoa Thuan Tay Ward
Hai Chau District, Da Nang, Vietnam

T +84 511 363 3334
F +84 511 363 3334

